

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

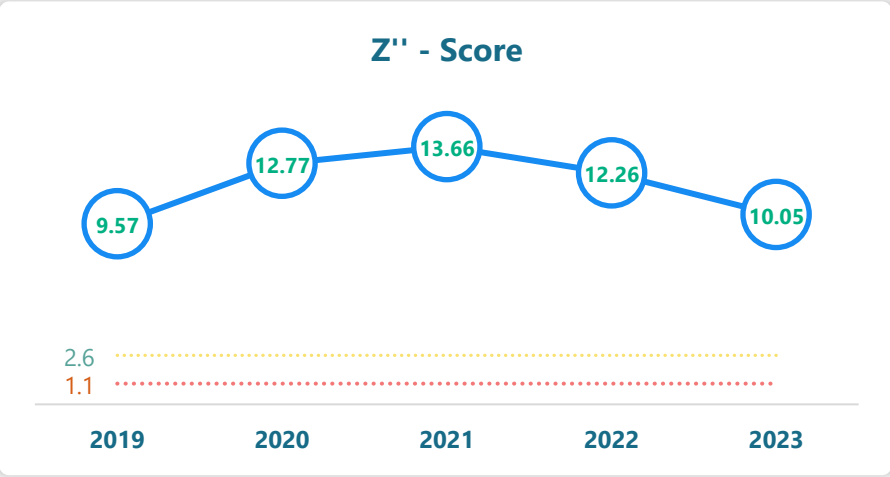
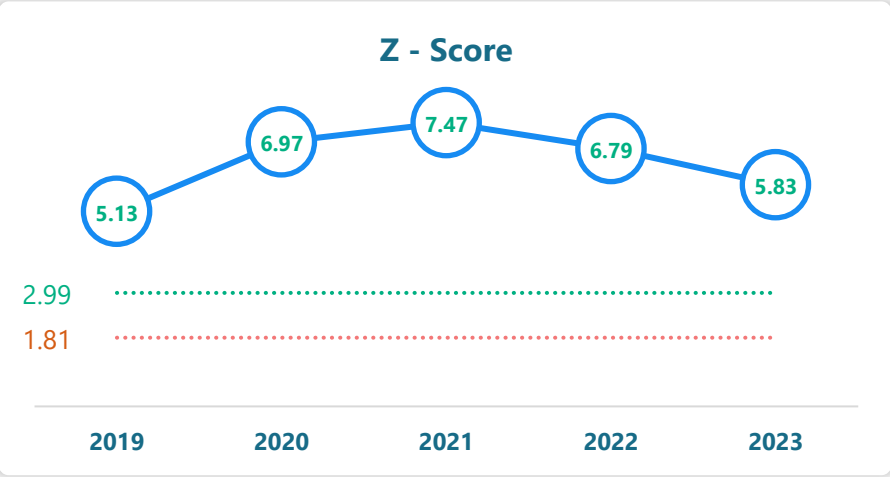
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-15.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.83
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	10.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
171		▲ 12.0
tỷ VNĐ		▲ 7.4%



LN sau thuế	2023	YoY
11.7		▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 9.7%

ROE	2023	+/- YoY
6.1%		▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
5.1%		▲ 0.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.83 > 2.99**, cho thấy **BGW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

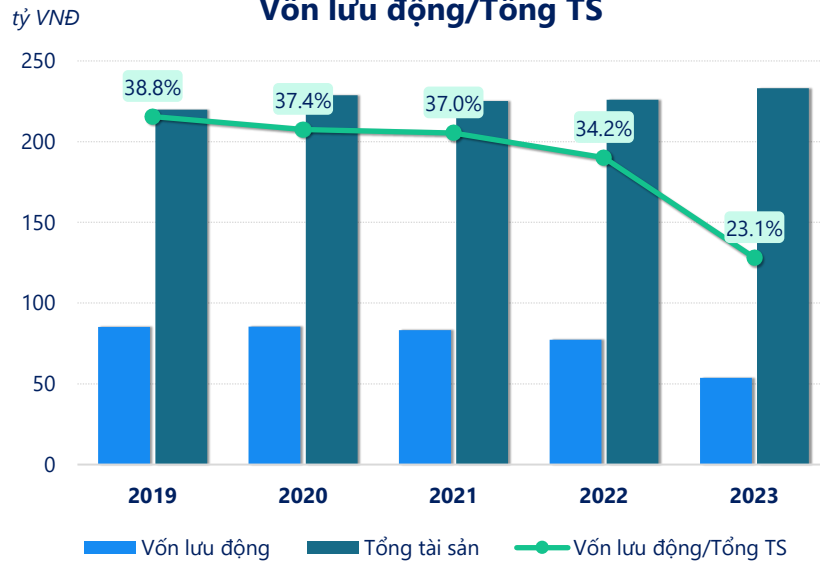
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 10.05 > 2.6**, cho thấy **BGW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **BGW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **170.8** tỷ đồng **tăng 7.44%**, lợi nhuận sau thuế đạt 11.72 tỷ đồng **tăng 9.74%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

Vốn lưu động/Tổng TS

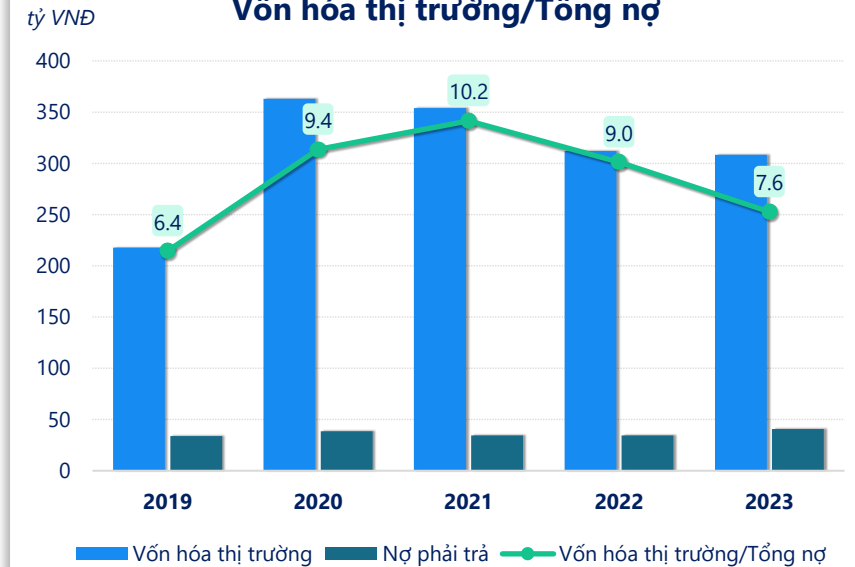


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

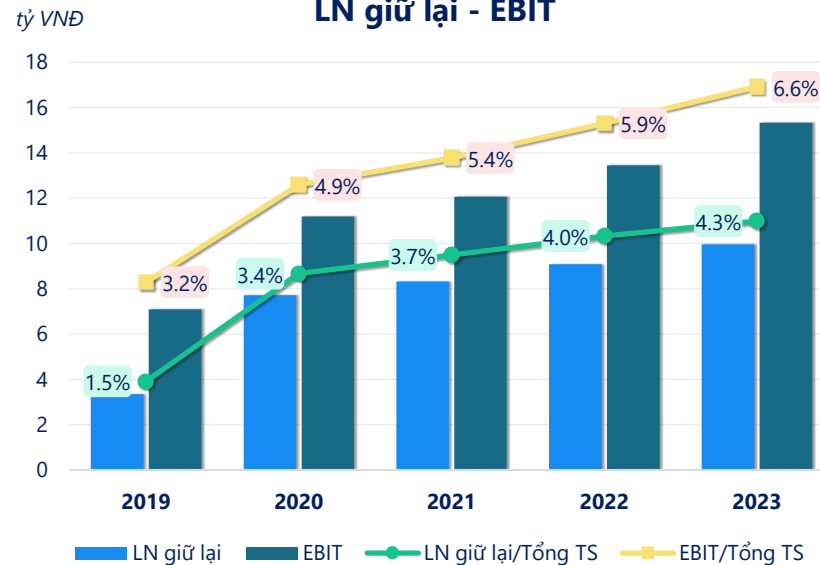
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

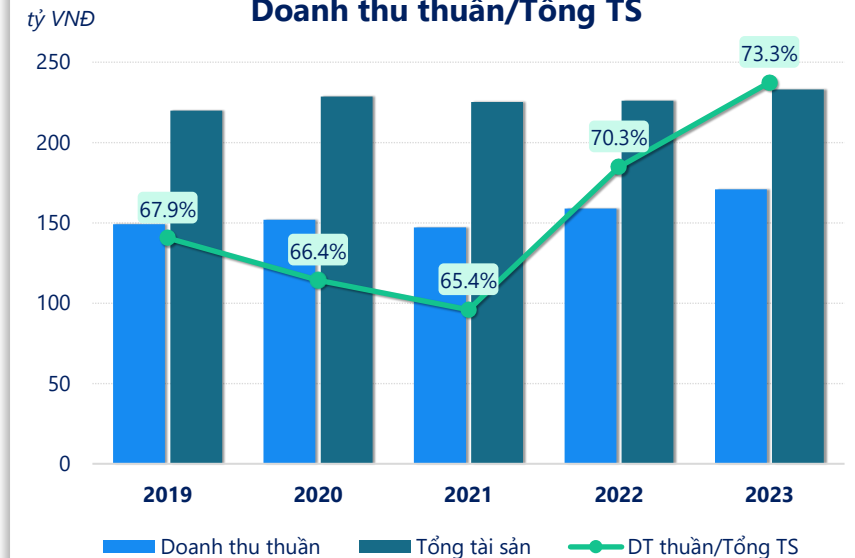
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	231	226	2.2%
Tài sản ngắn hạn	94.4	112	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	31.3	16.9	85.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	67.1	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	24.8	18.3	35.5%
Hàng tồn kho	10.2	9.57	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	0.01	8482%
Tài sản dài hạn	137	114	19.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.6	78.4	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.6	34.7	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-2.00	0	
Tài sản dài hạn khác	1.47	0.96	53.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.6	34.5	11.7%
Nợ ngắn hạn	38.6	34.5	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.19	2.22	-1.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	149	152	147	159	171
Giá vốn hàng bán	99.5	101	94.6	101	104
Lợi nhuận gộp	49.7	50.7	52.7	57.8	67.2
Doanh thu HĐTC	5.27	5.20	3.60	3.86	3.88
Chi phí TC	0	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	30.3	31.3	34.1	37.9
Chi phí QLDN	14.4	15.5	14.8	14.6	18.5
LN thuần từ HĐKD	6.09	10.0	10.2	12.8	14.7
Lợi nhuận khác	0.99	1.16	1.88	0.61	0.64
LN trước thuế	7.09	11.2	12.1	13.4	15.3
Lợi nhuận sau thuế	5.56	9.62	10.4	10.7	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	5.56	9.62	10.4	10.7	11.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	-5.97	17.0	-2.21	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	5.46	4.24	-4.86	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.02	-3.61	-7.61	-8.21	-8.97
Tiền đầu kỳ	23.8	22.6	18.5	32.2	16.9
Lưu chuyển tiền thuần	-1.13	-4.12	13.7	-15.3	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	18.5	32.2	16.9	31.3